

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **33/2021/HNGĐ-ST**

Ngày 24-02-2021

“V/v Ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Từ Thanh Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Huỳnh Hương
Bà Nguyễn Kim Lên

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Len - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 24 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 883/2020/TLST-HNGĐ ngày 24/12/2020 về việc “*Ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 18/2021 ngày 28.01.2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Trần Văn D, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp 8, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

- Bị đơn: Đặng Thị G, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp 8, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 23/12/2020 và lời trình bày nguyên đơn có tại hồ sơ, thể hiện: Vào năm 1982 ông D và bà G kết hôn với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục truyền thống, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau (nhưng giấy chứng nhận kết hôn đã thất lạc). Thời kỳ chung sống giữa ông D và bà G có 05 con chung nay đã đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do vợ chồng bất đồng quan điểm, bà G thường tụ tập bạn bè nhậu nhẹt, đã khuyên ngăn nhiều lần nhưng bà G không sửa, đến ngày 09.01.2020 bà G bỏ nhà đi, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc.

Nay ông D yêu cầu ly hôn với bà G. Về con chung đã trưởng thành không yêu cầu, về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Đối với bị đơn: Thừa nhận năm kết hôn và có 5 người con như ông D trình bày là đúng. Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng tự thỏa thuận. Nguyên nhân mâu thuẫn, trong quá trình chung sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn nhưng không lớn, nên bà không đồng ý ly hôn.

Từ những nội dung trên Hội đồng xét xử ;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Xét về mối quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn, do đó xác định mối quan hệ pháp luật giữa các đương sự là “*Ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] *Xét về thẩm quyền của Tòa án:* Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện Trần Văn Thời, nội dung tranh chấp là việc “*Ly hôn*”, nên Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] *Xét về thủ tục:* Bị đơn đã được triệu tập 2 lần để xét xử nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] *Xét về yêu cầu ly hôn:* Hội đồng xét xử xét thấy: Ông D và bà G chung sống với nhau từ năm 1982, không đăng ký kết hôn, tuy nhiên thời điểm này chưa có Luật hôn nhân gia đình nên không bắt buộc vợ chồng chung sống với nhau phải đi đăng ký kết hôn, do đó hôn nhân giữa ông D và bà G được xác định là hôn nhân thực tế, nên được pháp luật bảo vệ như những người có đăng ký kết hôn. Xét về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng: Nguyên đơn cho rằng bị đơn thường xuyên nhậu nhẹt làm mất huy tính chồng, có khuyên ngăn nhưng vợ không nghe và vợ đã bỏ nhà đi khoảng 1 năm nay, về phía bị đơn cũng xác định là có mâu thuẫn nhưng không lớn và không đồng ý ly hôn. Xét thấy hôn nhân tiến bộ là vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và

sống chung với nhau; nhưng ông D và bà G không làm được điều đó mà lại làm cho đời sống hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, ông D đã xác định không thể hàn gắn được vợ chồng đã ly thân khoản 1 năm nay, cả hai bên đều không có thiện chí hàn gắn trở lại, như vậy xác định ông D và bà G không quan tâm đến mối quan hệ vợ chồng với nhau. Tại phiên tòa ông D cương quyết ly hôn với bà G nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông D là phù hợp với Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

[5] *Xét về con chung*: các con của ông D đã trưởng thành, nên không xem xét.

[6] *Xét về tài sản chung và nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu và không có nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không xem xét phần tài sản chung và nợ chung.

[8] *Xét về án phí*: Ông D phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuy nhiên ông D thuộc diện được miễn theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, nhưng ông D không có đơn yêu cầu xin miễn án phí theo quy định tại Điều 14 Nghị Quyết 326/2016. Do đó không miễn án phí cho ông D.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 55, Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về nội dung: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn,

- Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Trần Văn D và bà Đặng Thị G.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Văn D phải nộp án phí ly hôn là 300.000 đồng, ông D đã dự nộp tạm ứng án phí trước 300.000 đồng theo biên lai số 0004459 ngày 24/12/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nay được chuyển thu đối trừ.

3. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm; bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS huyện Trần Văn Thời;
- UBND xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình
- Dương sự;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Từ Thanh Nhung